

(Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa xuân và mùa hạ, khi cành lá Tía tô mọc xum xuê, hái riêng lá hoặc lá và nhánh non, loại bỏ tạp chất và lá sâu, rửa sạch, phơi trong bóng râm đến khô.

Mô tả

Phiến lá thường nhàu nát, cuộn lại và gãy, lá được dàn phẳng có hình trứng, dài 4 cm đến 11 cm, rộng 2,5 cm đến 9 cm, chóp lá nhọn, gốc lá tròn hoặc vát nhọn, rộng, mép lá có răng tròn. Hai mặt lá đều có màu tím hoặc mặt trên màu lục, mặt dưới màu tím có lông màu trắng xám mọc rải rác và nhiều vẩy tuyến dạng điểm. Cuống lá dài 2 cm đến 7 cm, màu tím hoặc lục tím. Thê chất giòn. Cành non có đường kính 2 mm đến 5 mm, màu lục tím, mặt cắt ngang có tùy ở giữa. Mùi thơm, vị hơi cay.

Ghi chú: Lá có màu tím, có mùi thơm, đã phơi khô, không vụn nát, không mốc mọt là loại tốt.

Vị phẫu

Gân lá: Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào dẹt và nhỏ. Có nhiều lỗ khí ở biểu bì dưới. Lông tiết nằm trong những chỗ lõm của biểu bì. Lông che chở đa bào một dãy. Mô dày nằm ở những chỗ lõm của gân giữa. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng. Bó libe-gỗ hình cung ở giữa gân lá gồm có phần gỗ ở phía trên, phần libe ở phía dưới.

Phiến lá: Gồm có mô mềm giàu chứa chất màu vàng, chiếm 2/3 phiến lá ở phía trên, mô mềm khuyết mỏng ở phía dưới.

Bột

Màu nâu, mùi thơm. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào, bề mặt lấm tấm. Lông tiết đầu đa bào, cuống rất ngắn. Mảnh biểu bì trên và dưới gồm tế bào có thành ngoằn ngoèo, có lỗ khí và lông tiết. Phiến lá gồm tế bào chứa diệp lục, có tinh thể calci oxalat hình cầu gai nhỏ. Mảnh mạch mạng, mạch vòng, mạch xoắn.

Định tính

A. Phản ứng trên bề mặt lá: Nhỏ lên mặt dưới lá vài giọt *dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT)* xuất hiện màu đỏ. Nhỏ lên mặt dưới lá vài giọt *dung dịch kali hydroxyd 5 % (TT)* sẽ xuất hiện màu lục sáng, sau đó chuyển thành màu lục vàng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat (19 : 1), trộn đều, để tách lớp, lấy lớp trên.

Dung dịch thử: Lấy 0,7 g bột thô được liệu vào bình cầu, thêm 250 ml nước, trộn đều, lắp bình vào dụng cụ cất tinh dầu, tiến hành cất tinh dầu (Phụ lục 12.7), thêm 1,5 ml ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) (TT) thay cho xylen, đun sôi nhẹ trong 2 h, để nguội, tách riêng phần ether dầu hòa làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 0,7 g bột thô lá Tía tô (mẫu chuẩn), tiến hành chiết tương tự như đối với Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 15 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun *dung dịch 2,4-dinitrophenylhydrazin trong acid hydrochloric (TT)*, để yên cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % đối với được liệu khô (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Benzen hexaclorid (BHC): Không quá 0,2 phần triệu (Phụ lục 12.17).

Tro toàn phần

Không quá 16,0 % (Phụ lục 9.8).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 3,150 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

Bảo quản

Đề nơi mát, khô. Tránh ẩm mốc mọt, mất mùi thơm tinh dầu, nên dùng trong 30 ngày sau khi được làm khô.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh phế, tỳ.

Công năng, chủ trị

Tán hàn, giải biểu, hành khí, hòa vị, an thai. Chủ trị: Cảm mạo phong hàn, ho, buồn nôn, có thai nôn mửa, giải độc cua cá. Dùng tươi nấu cháo, làm rau ăn sống.

Cách dùng, liều lượng

Dùng tươi: Lượng thích hợp.

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g lá khô, dạng thuốc sắc.

Kiểm kê

Người âm hư, nóng trong ra nhiều mồ hôi, không phải ngoại cảm phong hàn không nên dùng.

TÍA TÔ (Quả)

Perillae frutescentis Fructus

Tô tử, Tô quả

Quả chín già được làm khô của cây Tía tô [*Perilla frutescens* (L.) Britt.], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa thu, khi quả chín già, cắt cả cây Tía tô, cẩn thận đập lấy quả mang hạt, loại bỏ tạp chất (không rửa vì khi ướt hạt dính kết vào nhau làm hỏng được liệu), phơi khô.

Mô tả

Quả hình trứng hoặc gần hình cầu, đường kính khoảng 1,5 mm. Bên ngoài màu nâu xám và tím thẫm, có các gợn

hình vân lưới hơi lồi. Gốc quả hơi nhọn, có chấm sọc màu trắng xám của cuống quả. Vỏ quả mỏng, giòn, dễ vỡ. Hạt màu trắng ngà, vỏ hạt có màng, trong hạt có hai lá mầm màu trắng ngà, có dầu. Hạt có mùi thơm nhẹ khi vỡ, vị hơi cay.

Bột

Màu nâu xám. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Tế bào biểu bì của vỏ hạt hình ép dẹt khi nhìn ở mặt bên, hình bầu dục khi nhìn trên bề mặt, thành dày cong queo có vết như tạc khắc dày đặc. Các tế bào vỏ ngoài màu nâu vàng, dẹt khi nhìn ở mặt bên, thành có nhiều u lồi nhỏ; hình gần tròn khi nhìn trên bề mặt, có các vạch cutin nhỏ, hơi cong. Tế bào đá của vỏ quả trong hình dạng không đều khi nhìn ở mặt bên, hình gần đa giác khi nhìn trên bề mặt, tế bào viền không rõ, khoang hình sao. Tế bào lá mầm hình gần chữ nhật, chứa đầy các giọt dầu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: n-Hexan - toluen - ethyl acetat - acid formic (2 : 5 : 2,5 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 25 ml methanol (TT), siêu âm trong 30 min. Lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan cặn trong 1 ml methanol (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột quả Tía tô (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để bay hơi hết dung môi ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch nhôm clorid 5 % (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Dược liệu đã khô bỏ tạp chất, sàng bỏ bụi bẩn, khi dùng làm thuốc sắc phải giã giập. Nếu tán bột làm viên hoàn thì sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, để nguội tán bột.

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc và mất tinh dầu.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Giáng khí, tiêu đờm, bình suyễn, nhuận tràng. Chủ trị: Ho nhiều đờm trắng lẫn vàng, khí nghịch suyễn thở. Tràn tích nhiệt, đại tiện táo bón.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, có thể dùng 12 g theo chỉ định của thầy thuốc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người âm hư hàn nhiệt vắng lai, ho khan, ho đờm có dính máu, ra nhiều mồ hôi không phải ngoại cảm không dùng.

Ghi chú

Hiện nay trên thị trường hay để Tô quả và Từ tô (toàn cây tía tô: lá, cành, quả mang hạt) lẫn với nhau, chú ý không nhầm lẫn giữa Từ tô và Tô quả.

TÍA TÔ (Thân)

Perillae frutescentis Caulis

Tô ngành

Thân được làm khô của cây Tía tô [*Perilla frutescens* (L.) Britt.], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa thu, sau khi thu hoạch quả để chế biến Tô tử, lấy thân cây và cành (lấy phần trên mặt đất), rửa sạch, để nguyên hoặc thái khúc 3 - 4 cm, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu hình trụ vuông, bốn góc tù, dài ngắn không đều nhau, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài màu nâu hơi tía hoặc tía thẫm, bốn mặt có rãnh và vân dọc nhỏ, mấu hơi phình to, có các vết sọc cạnh và vết sọc lá mọc đối. Thở nhẹ, chất cứng, mặt gãy có dạng phiến xẻ. Phiến thái dày 2 mm đến 5 mm, thường giống hình thoi dài, vát, gỗ màu vàng nhạt, tia tùy nhỏ và dày đặc, tỏa ra từ trung tâm; tùy màu trắng mềm và thưa thớt. Mùi thơm nhẹ, vị nhạt.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Benzen hexaclorid (BHC): Không quá 0,2 phần triệu (Phụ lục 12.17).

Chế biến

Lấy dược liệu khô chưa thái đoạn, rửa sạch, thái đoạn ngắn, phơi khô. Dược liệu đã thái đoạn rồi không rửa nữa.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi được làm khô.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi cay, tính ôn. Vào kinh phế, tỳ.

Công năng, chủ trị

Lợi khí (Lý khí), an thai, khoan trung, chỉ thống. Chủ trị: Vùng ngực đầy tức, đau khó chịu; cơ hoành nghịch lên gây cảm giác đầy chướng, có khi bị nấc cụt. Đau vùng thượng vị không rõ nguyên nhân, ợ hơi, nôn khan, có thai đau bụng.